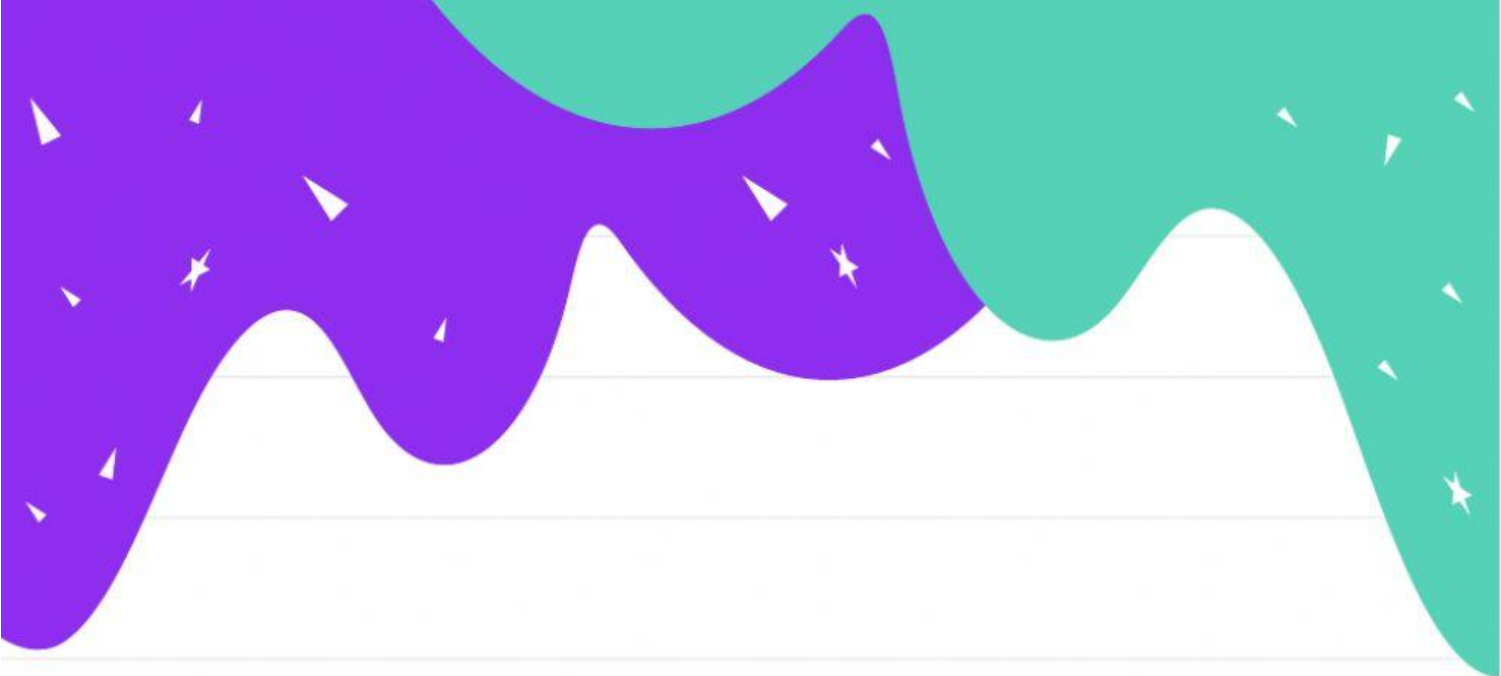




Từ vựng ĐỀ 2

UNIT 2		MỤC 2
urbanisation	v	Đô thị hóa
demand	v	nhu cầu
recommend	v	Đề nghị
suggest	v	gợi ý
insist	v	khăng khăng
propose	v	
desirable	a	mong muốn
essential	a	thiết yếu
important	a	quan trọng
populate	n	dân cư
densely	adv	dày đặc.
counter-		
urbanisation	n	phản ứng đô thị hóa
centralise	v	tập trung hóa
densely populated	a	dân cư đông đúc
old-aged	a	tuổi già
downmarket	n	Duawmarket.
well-established	a	Được thiết lập tốt
long-lasting	a	lâu dài
vital	a	thiết yếu
short-term	a	thời gian ngắn
long-term	a	dài hạn
short - sighted	a	ngắn ngủi

flunctuate	v	biến động
rural	n	nông thôn
massive	a	lớn hơn.
severely	adv	tàn khốc
significant	a	có ý nghĩa
insignificant	a	không đáng kể
well - paid	a	được trả lương cao
prospect	n	Triển vọng.
		triển vọng nghề
career prospect	collocation	nghiệp
migrate	v	di cư
massive scale	collocation	quy mô lớn
lack of	v	thiếu
switch off	phr	ngừng chú ý
see off	phr	tiễn
open - minded	a	cởi mở.
thought -		
provoking	a	gây suy nghĩ
in honour of		Để vinh danh
at some length		for some time

UNIT 2		MỤC 2
	v	Đô thị hóa
	v	nhu cầu
	v	Đề nghị
	v	gợi ý
	v	khăng khăng
	v	
	a	mong muốn
	a	thiết yếu
	a	quan trọng
	n	dân cư
	adv	dày đặc.
	n	phản ứng đô thị hóa
	v	tập trung hóa
	a	dân cư đông đúc
	a	tuổi già
	n	Duawmarket.
	a	Được thiết lập tốt
	a	lâu dài
	a	thiết yếu
	a	thời gian ngắn
	a	dài hạn
	a	ngắn ngủi

	v	biến động
	n	nông thôn
	a	lớn hơn.
	adv	tàn khốc
	a	có ý nghĩa
	a	không đáng kể
	a	được trả lương cao
	n	Triển vọng.
		triển vọng nghề
	collocation	nghiệp
	v	di cư
	collocation	quy mô lớn
	v	thiếu
	phr	ngừng chú ý
	phr	tiền
	a	cởi mở.
	a	gây suy nghĩ
		Để vinh danh
		for some time